

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quyết toán kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2016 cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/20003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/20003 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ; Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 4548/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về quy định trách nhiệm và quy trình thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5346/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích miễn thủy lợi phí, biện pháp tưới tiêu năm 2016 của các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc dự toán kinh phí thực hiện miễn thủy lợi phí năm 2016 và phân bổ kinh phí thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí năm 2016 cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4039/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh diện tích, dự toán kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2016; Quyết định số 4136/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí đợt 2 năm 2016 cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1186/TTr-STC-TCĐN ngày 29/3/2017 về việc đề nghị phê duyệt quyết toán kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2016 cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quyết toán kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2016 cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, với nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích miễn thủy lợi phí quyết toán: 326.155 ha
2. Tổng kinh phí miễn thủy lợi phí quyết toán: 366.791 triệu đồng
3. Kinh phí miễn thủy lợi phí đã cấp: 364.263 triệu đồng
4. Kinh phí miễn thủy lợi phí còn dư tại đơn vị: 12 triệu đồng
5. Kinh phí miễn thủy lợi phí còn thiếu: 2.516 triệu đồng, trong đó:
 - Kinh phí còn thừa phải thu hồi về NS tỉnh tại 09 đơn vị: 2.544 triệu đồng
 - Kinh phí còn thiếu phải cấp tiếp cho 18 đơn vị: 5.060 triệu đồng

(Có phụ lục chi tiết số 1, 2, 3 kèm theo)

Điều 2. Các Công ty TNHH một thành viên thủy nông, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của số liệu trong hồ sơ báo cáo quyết toán kinh phí miễn thủy lợi phí theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với đơn vị có kinh phí miễn thủy lợi phí còn thừa thực hiện hoàn trả về ngân sách tỉnh để cân đối nguồn kinh phí cấp cho các đơn vị còn thiếu.

Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm về tính chính xác trong việc thẩm định hồ sơ quyết toán của các đơn vị thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí theo quy định hiện hành của Nhà nước và kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện kinh phí miễn thủy lợi phí của các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Chánh văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chánh Thanh tra tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên thủy nông; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Bộ Tài chính (để b/c);
 - Bộ NN&PTNT (để b/c);
 - TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
 - Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, KTTC.
- (QĐ-Quyết toán TLP 2016)

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MIỄN THUỶ LỢI PHÍ NĂM 2016 TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: 932/QĐ-UBND ngày 30/3/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2016	
		Diện tích (ha)	Kinh phí (Triệu đồng)
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	326.155	366.791
I	Các Công ty thủy nông	230.251	258.047
1	Công ty TNHH MTV sông Chu	131.543	134.187
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc sông Mã Thanh Hóa	62.420	80.548
3	Công ty TNHH MTV TL Nam sông Mã Thanh Hóa	36.288	43.313
II	Các huyện, thị xã, thành phố	95.903	108.745
1	Thành phố Thanh Hóa	511	406
2	Thị xã Sầm Sơn	391	395
3	Thị xã Bỉm Sơn	294	305
4	Huyện Hà Trung	7.486	10.822
5	Huyện Nga Sơn	736	1.150
6	Huyện Hậu Lộc	2.426	2.741
7	Huyện Hoằng Hóa	938	1.133
8	Huyện Quảng Xương	71	51
9	Huyện Tĩnh Gia	2.627	2.786
10	Huyện Nông Cống	11.668	11.826
11	Huyện Triệu Sơn	5.396	5.150
12	Huyện Thọ Xuân	6.596	6.694
13	Huyện Yên Định	9.536	10.051
14	Huyện Thiệu Hóa	2.867	2.861
15	Huyện Vĩnh Lộc	8.617	9.621
16	Huyện Thạch Thành	3.979	4.956
17	Huyện Cẩm Thủy	8.233	9.518
18	Huyện Ngọc Lặc	3.368	3.842
19	Huyện Bá Thước	5.003	6.091
20	Huyện Như Thanh	5.270	6.196
21	Huyện Thường Xuân	2.636	2.956
22	Huyện Lang Chánh	2.143	2.715
23	Huyện Quan Hoá	1.161	1.471
24	Huyện Quan Sơn	1.484	1.880
25	Huyện Như Xuân	2.468	3.126
26	Huyện Mường Lát		

CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MIỄN THUỶ LỢI PHÍ NĂM 2016 TỈNH THANH HOÁ

(Kèm theo Quyết định số: 932/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Tổng cộng				Các Công ty thủy nông			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			326.154,57	244.035,52	82.119,05	366.791.217,28	230.251,28	149.062,07	81.189,21	258.046.697,12
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC THU QUY ĐỊNH (A+B)			326.154,57	244.035,52	82.119,05	367.300.149,50	230.251,28	149.062,07	81.189,21	258.046.697,12
A	BẮC KHU IV			249.587,89	169.048,83	80.539,06	275.336.723,82	202.631,28	123.022,06	79.609,22	225.395.509,35
I	Diện tích lúa cả năm			188.242,18	129.784,70	58.457,48	235.163.708,21	155.718,93	98.075,29	57.643,64	195.908.180,48
I	Vụ chiêm xuân			94.213,33	65.094,41	29.118,92	117.623.395,64	77.801,87	49.089,87	28.712,00	97.801.733,78
1.1	Tưới bằng trọng lực			29.627,76	27.505,76	2.122,00	29.234.428,96	26.732,35	24.610,35	2.122,00	26.364.868,03
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	27.571,52	25.449,52	2.122,00	28.072.184,66	24.742,94	22.620,94	2.122,00	25.242.842,02
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	1.681,36	1.681,36	-	1.011.842,45	1.614,53	1.614,53	-	971.624,15
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	374,88	374,88	-	150.401,86	374,88	374,88	-	150.401,86
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			45.430,12	27.601,51	17.828,61	58.701.469,56	33.829,61	16.252,12	17.577,49	44.534.977,33
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	43.694,23	26.924,48	16.769,75	57.304.688,11	32.143,20	15.624,57	16.518,63	43.174.355,87
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	1.537,93	579,99	957,94	1.263.931,75	1.488,45	530,51	957,94	1.227.771,77
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	197,96	97,04	100,92	132.849,70	197,96	97,04	100,92	132.849,70
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			19.155,45	9.987,14	9.168,31	29.687.497,11	17.239,91	8.227,40	9.012,51	26.901.888,41
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	18.579,63	9.797,48	8.782,15	29.141.565,38	16.671,09	8.044,74	8.626,35	26.361.975,28
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	484,32	183,66	300,66	468.119,83	477,32	176,66	300,66	462.101,23
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	91,50	6,00	85,50	77.811,90	91,50	6,00	85,50	77.811,90
2	Vụ mùa			94.028,85	64.690,28	29.338,57	117.540.312,57	77.917,06	48.985,42	28.931,65	98.106.446,71
2.1	Tưới bằng trọng lực			28.486,51	26.417,91	2.068,60	28.049.631,80	25.734,52	23.665,92	2.068,60	25.324.322,32
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	26.362,01	24.293,41	2.068,60	26.848.330,08	23.677,85	21.609,25	2.068,60	24.163.840,70
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	1.739,54	1.739,54	-	1.046.855,17	1.671,71	1.671,71	-	1.006.035,08
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	384,96	384,96	-	154.446,55	384,96	384,96	-	154.446,55
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			46.568,01	28.542,52	18.025,49	60.065.064,41	34.922,97	17.148,60	17.774,37	45.856.046,93
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	44.700,05	27.785,82	16.914,23	58.564.972,20	33.128,53	16.465,42	16.663,11	44.409.683,14
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	1.663,70	657,36	1.006,34	1.362.918,61	1.590,18	583,84	1.006,34	1.309.190,20
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	204,26	99,34	104,92	137.173,60	204,26	99,34	104,92	137.173,60
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			18.974,33	9.729,85	9.244,48	29.425.616,36	17.259,58	8.170,90	9.088,68	26.926.077,45
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	18.363,51	9.546,09	8.817,42	28.841.973,80	16.652,86	7.991,24	8.661,62	26.345.960,07
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	522,72	177,76	344,96	508.753,98	518,62	173,66	344,96	505.228,80
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	88,10	6,00	82,10	74.888,58	88,10	6,00	82,10	74.888,58
II	Diện tích màu, mạ cây CN cả năm			55.373,88	33.292,30	22.081,58	28.142.499,74	43.176,66	21.211,08	21.965,58	22.456.293,87
I	Vụ chiêm xuân			12.657,04	7.470,19	5.186,85	6.322.970,05	10.130,69	4.943,84	5.186,85	5.170.247,95
1.1	Tưới bằng trọng lực			3.388,74	3.113,42	275,32	1.346.623,79	2.864,39	2.589,07	275,32	1.144.161,42
a	Chủ động	401,20	481,44	3.227,11	2.951,79	275,32	1.308.944,69	2.703,03	2.427,71	275,32	1.106.547,31

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Tổng cộng				Các Công ty thủy nông			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	146,32	146,32	-	35.222,15	146,05	146,05	-	35.157,16
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	15,31	15,31	-	2.456,95	15,31	15,31	-	2.456,95
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			6.918,29	3.562,28	3.356,01	3.511.411,00	5.087,91	1.731,90	3.356,01	2.657.574,97
a	Chủ động	487,20	584,64	6.174,89	3.290,08	2.884,81	3.289.500,36	4.515,94	1.631,13	2.884,81	2.481.259,92
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	335,08	177,40	157,68	107.169,19	256,36	98,68	157,68	84.157,76
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	408,32	94,80	313,52	114.741,45	315,61	2,09	313,52	92.157,29
1.2	Tưới tiêu bằng động lực			2.350,01	794,49	1.555,52	1.464.935,26	2.178,39	622,87	1.555,52	1.368.511,56
a	Chủ động	573,20	687,84	2.140,71	730,19	1.410,52	1.388.756,98	1.977,59	567,07	1.410,52	1.295.256,60
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	125,30	64,30	61,00	47.289,00	116,80	55,80	61,00	44.365,68
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	84,00	-	84,00	28.889,28	84,00	-	84,00	28.889,28
2	Vụ mùa			12.130,85	7.105,69	5.025,16	6.060.197,50	9.989,97	4.964,81	5.025,16	5.085.876,69
2.1	Tưới bằng trọng lực			3.404,77	3.085,84	318,93	1.356.896,11	2.902,62	2.583,69	318,93	1.163.340,38
a	Chủ động	401,20	481,44	3.239,76	2.920,83	318,93	1.317.519,14	2.737,88	2.418,95	318,93	1.124.028,40
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	160,72	160,72	-	38.688,52	160,45	160,45	-	38.623,52
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	4,29	4,29	-	688,46	4,29	4,29	-	688,46
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			6.600,79	3.309,36	3.291,43	3.365.882,49	5.049,68	1.758,25	3.291,43	2.635.341,19
a	Chủ động	487,20	584,64	5.914,48	3.086,34	2.828,14	3.157.106,18	4.481,62	1.653,48	2.828,14	2.459.016,79
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	354,91	177,52	177,39	114.118,22	280,07	102,68	177,39	92.240,99
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	331,40	45,50	285,90	94.658,09	287,99	2,09	285,90	84.083,41
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			2.125,29	710,49	1.414,80	1.337.418,90	2.037,67	622,87	1.414,80	1.287.195,12
a	Chủ động	573,20	687,84	1.969,49	654,69	1.314,80	1.279.640,34	1.881,87	567,07	1.314,80	1.229.416,56
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	116,80	55,80	61,00	44.365,68	116,80	55,80	61,00	44.365,68
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	39,00	-	39,00	13.412,88	39,00	-	39,00	13.412,88
3	Vụ đông			30.586,00	18.716,43	11.869,57	15.759.332,19	23.056,01	11.302,44	11.753,57	12.200.169,23
3.1	Tưới bằng trọng lực			7.269,26	6.637,36	631,90	2.878.597,16	6.307,73	5.675,83	631,90	2.492.831,33
a	Chủ động	401,20	481,44	6.779,08	6.147,18	631,90	2.770.470,55	5.817,55	5.185,65	631,90	2.384.704,72
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	367,18	367,18	-	88.387,57	367,18	367,18	-	88.387,57
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	123,00	123,00	-	19.739,04	123,00	123,00	-	19.739,04
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			18.146,98	10.352,37	7.794,61	9.522.716,20	11.705,52	4.026,91	7.678,61	6.422.115,47
a	Chủ động	487,20	584,64	17.808,72	10.091,11	7.717,61	9.428.410,84	11.588,52	3.986,91	7.601,61	6.386.627,82
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	162,96	140,96	22,00	48.922,68	62,00	40,00	22,00	19.410,05
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	175,30	120,30	55,00	45.382,68	55,00	-	55,00	16.077,60
3.3	Tưới tiêu bằng động lực			5.169,76	1.726,70	3.443,06	3.358.018,83	5.042,76	1.599,70	3.443,06	3.285.222,43
a	Chủ động	573,20	687,84	5.169,76	1.726,70	3.443,06	3.358.018,83	5.042,76	1.599,70	3.443,06	3.285.222,43
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN										
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	700,00									
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	850,00									
IV	DT nuôi trồng thủy sản			5.513,52	5.513,52	-	11.260.947,50	3.735,69	3.735,69	-	7.031.035,00

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Tổng cộng				Các Công ty thủy nông			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	3.495,24	3.495,24		8.738.100,00	1.889,14	1.889,14	-	4.722.850,00
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	2.018,28	2.018,28		2.522.847,50	1.846,55	1.846,55	-	2.308.185,00
V	Cấp nước sản xuất rau			125,23	125,23		582.478,38				
VI	Diện tích cội	561,68	674,02	333,09	333,09		187.089,99				
B	MIỀN NÚNG NƯỚC			76.566,68	74.986,69	1.579,99	91.963.425,68	27.620,00	26.040,01	1.579,99	32.651.187,77
I	Diện tích lúa cả năm			59.303,65	58.148,03	1.155,62	81.311.468,60	19.067,60	17.911,98	1.155,62	27.355.155,82
I	Vụ chiêm xuân			29.439,81	28.859,25	580,56	40.451.949,34	9.221,41	8.640,85	580,56	13.235.666,99
1.1	Tưới bằng trọng lực			18.715,64	18.672,84	42,80	23.624.685,99	4.464,60	4.421,80	42,80	5.594.287,73
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	18.554,24	18.511,44	42,80	23.519.071,40	4.353,86	4.311,06	42,80	5.527.184,87
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	93,99	93,99	-	71.451,20	43,33	43,33	-	32.939,47
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	67,41	67,41	-	34.163,39	67,41	67,41	-	34.163,39
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			10.114,47	9.730,81	383,66	15.667.281,64	4.197,51	3.813,85	383,66	6.572.671,94
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	10.088,64	9.704,98	383,66	15.644.507,51	4.190,51	3.806,85	383,66	6.567.285,44
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08	18,83	18,83	-	17.387,62	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40	7,00	7,00	-	5.386,50	7,00	7,00	-	5.386,50
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			609,70	455,60	154,10	1.159.981,72	559,30	405,20	154,10	1.068.707,32
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	609,70	455,60	154,10	1.159.981,72	559,30	405,20	154,10	1.068.707,32
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			29.863,84	29.288,78	575,06	40.859.519,25	9.846,19	9.271,13	575,06	14.119.488,82
2.1	Tưới bằng trọng lực			19.756,22	19.709,42	46,80	24.942.267,16	4.968,90	4.922,10	46,80	6.232.402,14
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	19.591,18	19.544,38	46,80	24.833.885,45	4.854,52	4.807,72	46,80	6.162.532,16
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	97,63	97,63	-	74.218,33	46,97	46,97	-	35.706,59
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	67,41	67,41	-	34.163,39	67,41	67,41	-	34.163,39
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			9.269,52	8.940,36	329,16	14.327.338,97	4.094,59	3.765,43	329,16	6.397.502,96
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	9.206,67	8.877,51	329,16	14.270.380,58	4.087,59	3.758,43	329,16	6.392.116,46
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08	55,85	55,85	-	51.571,89	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40	7,00	7,00	-	5.386,50	7,00	7,00	-	5.386,50
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			838,10	639,00	199,10	1.589.913,12	782,70	583,60	199,10	1.489.583,72
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	838,10	639,00	199,10	1.589.913,12	782,70	583,60	199,10	1.489.583,72
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cả năm			16.635,34	16.210,97	424,37	9.378.302,08	8.232,02	7.807,65	424,37	4.790.626,95
I	Vụ chiêm xuân			4.969,14	4.839,98	129,16	2.801.073,84	2.805,88	2.676,72	129,16	1.639.330,24
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực			2.339,23	2.298,93	40,30	1.151.161,18	841,89	801,59	40,30	416.676,72
a	Chủ động	506,80	608,16	2.172,05	2.131,75	40,30	1.104.880,20	794,91	754,61	40,30	406.946,16
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	122,24	122,24	-	37.170,74	2,04	2,04	-	620,32
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	44,94	44,94	-	9.110,24	44,94	44,94	-	9.110,24
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			2.449,43	2.377,27	72,16	1.516.753,45	1.942,69	1.870,53	72,16	1.204.804,30
a	Chủ động	615,60	738,72	2.449,43	2.377,27	72,16	1.516.753,45	1.942,69	1.870,53	72,16	1.204.804,30

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Tổng cộng				Các Công ty thủy nông			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			180,48	163,78	16,70	133.159,21	21,30	4,60	16,70	17.849,22
a	Chủ động	724,40	869,28	180,48	163,78	16,70	133.159,21	21,30	4,60	16,70	17.849,22
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			4.470,92	4.357,01	113,91	2.506.610,94	2.909,15	2.795,24	113,91	1.696.676,14
2.1	Tưới bằng trọng lực			2.109,12	2.063,32	45,80	1.035.096,68	940,73	894,93	45,80	467.326,61
a	Chủ động	506,80	608,16	1.941,94	1.896,14	45,80	988.815,70	893,75	847,95	45,80	457.596,05
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	122,24	122,24	-	37.170,74	2,04	2,04	-	620,32
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	44,94	44,94	-	9.110,24	44,94	44,94	-	9.110,24
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			2.281,20	2.233,09	48,11	1.410.230,02	1.887,82	1.839,71	48,11	1.168.065,30
a	Chủ động	615,60	738,72	2.281,20	2.233,09	48,11	1.410.230,02	1.887,82	1.839,71	48,11	1.168.065,30
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			80,60	60,60	20,00	61.284,24	80,60	60,60	20,00	61.284,24
a	Chủ động	724,40	869,28	80,60	60,60	20,00	61.284,24	80,60	60,60	20,00	61.284,24
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông			7.195,28	7.013,98	181,30	4.070.617,30	2.516,99	2.335,69	181,30	1.454.620,57
3.1	Tưới bằng trọng lực			3.516,39	3.471,59	44,80	1.785.431,06	1.090,30	1.045,50	44,80	555.888,65
a	Chủ động	506,80	608,16	3.510,39	3.465,59	44,80	1.783.606,58	1.084,30	1.039,50	44,80	554.064,17
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	6,00	6,00	-	1.824,48	6,00	6,00	-	1.824,48
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			3.650,89	3.542,39	108,50	2.260.846,40	1.398,69	1.290,19	108,50	874.392,08
a	Chủ động	615,60	738,72	3.650,89	3.542,39	108,50	2.260.846,40	1.398,69	1.290,19	108,50	874.392,08
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Tưới tiêu bằng động lực			28,00	-	28,00	24.339,84	28,00	-	28,00	24.339,84
a	Chủ động	724,40	869,28	28,00	-	28,00	24.339,84	28,00	-	28,00	24.339,84
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tưới bằng trọng lực(m3)			-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)			-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản			627,68	627,68	-	1.273.655,00	320,38	320,38	-	505.405,00
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	391,24	391,24	-	978.100,00	83,94	83,94	-	209.850,00
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	236,44	236,44	-	295.555,00	236,44	236,44	-	295.555,00
V	Cấp nước sản xuất muối			-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cỏi	709,52	851,42	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV Sông Chu				Công ty TNHH MTV TL Bắc sông Mã Thanh Hoá			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			131.542,60	107.127,43	24.415,17	134.186.561,02	62.420,49	19.188,37	43.150,76	80.547.576,30
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC THU QUY ĐỊNH (A+B)			131.542,60	107.127,43	24.415,17	134.186.561,02	62.420,49	19.188,37	43.150,76	80.547.576,30
A	BẮC KHU IV			108.026,00	84.572,52	23.453,48	107.628.291,67	60.678,69	17.750,27	42.847,06	77.654.160,26
1	Diện tích lúa cả năm			87.089,18	68.686,83	18.402,35	96.887.893,59	44.351,34	13.648,62	30.702,72	64.669.804,01
1	Vụ chiêm xuân			43.572,04	34.387,44	9.184,60	48.410.410,24	22.078,57	6.845,01	15.233,56	32.193.154,41
1.1	Tưới bằng trọng lực			26.695,85	24.573,85	2.122,00	26.328.258,53	36,50	36,50	-	36.609,50
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	24.706,44	22.584,44	2.122,00	25.206.232,52	36,50	36,50	-	36.609,50
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	1.614,53	1.614,53	-	971.624,15	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	374,88	374,88	-	150.401,86	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			15.919,41	8.856,81	7.062,60	20.731.021,86	12.769,55	4.358,72	8.410,83	17.144.925,85
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	15.225,42	8.437,59	6.787,83	20.198.076,95	11.983,50	4.281,98	7.701,52	16.471.993,27
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	584,30	351,53	232,77	461.028,10	745,68	47,39	698,29	647.005,01
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	109,69	67,69	42,00	71.916,81	40,37	29,35	11,02	25.927,57
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			956,78	956,78	-	1.351.129,84	9.272,52	2.449,79	6.822,73	15.011.619,06
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	922,00	922,00	-	1.321.226,00	8.957,88	2.443,79	6.514,09	14.703.580,23
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	34,78	34,78	-	29.903,84	223,14	-	223,14	230.226,93
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	91,50	6,00	85,50	77.811,90
2	Vụ mùa			43.517,14	34.299,39	9.217,75	48.477.483,35	22.272,77	6.803,61	15.469,16	32.476.649,60
2.1	Tưới bằng trọng lực			25.734,52	23.665,92	2.068,60	25.324.322,32	-	-	-	-
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	23.677,85	21.609,25	2.068,60	24.163.840,70	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	1.671,71	1.671,71	-	1.006.035,08	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	384,96	384,96	-	154.446,55	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			16.825,84	9.676,69	7.149,15	21.802.031,19	12.944,28	4.405,32	8.538,96	17.382.260,46
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	16.033,72	9.224,84	6.808,88	21.187.714,13	12.144,23	4.303,58	7.840,65	16.701.654,48
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	683,13	384,86	298,27	542.826,55	752,68	69,39	683,29	649.928,21
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	108,99	66,99	42,00	71.490,51	47,37	32,35	15,02	30.677,77
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			956,78	956,78	-	1.351.129,84	9.328,49	2.398,29	6.930,20	15.094.389,14
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	922,00	922,00	-	1.321.226,00	8.971,95	2.392,29	6.579,66	14.742.534,91
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	34,78	34,78	-	29.903,84	268,44	-	268,44	276.965,65
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	88,10	6,00	82,10	74.888,58
II	Diện tích màu, mạ cây CN cả năm			19.171,63	14.120,50	5.051,13	8.533.913,08	14.540,12	2.395,78	12.144,34	8.617.981,26
I	Vụ chiêm xuân			4.644,04	3.376,28	1.267,76	2.072.857,62	3.711,93	662,99	3.048,94	2.168.692,68
1.1	Tưới bằng trọng lực			2.864,39	2.589,07	275,32	1.144.161,42	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	2.703,03	2.427,71	275,32	1.106.547,31	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV Sông Chu				Công ty TNHH MTV TL Bắc sông Mã Thanh Hoá			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	146,05	146,05	-	35.157,16	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	15,31	15,31	-	2.456,95	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			1.723,85	731,41	992,44	909.505,46	2.116,92	469,04	1.647,88	1.133.985,28
a	Chủ động	487,20	584,64	1.600,23	661,74	938,49	871.076,59	1.886,05	437,94	1.448,11	1.059.987,40
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	108,53	67,58	40,95	34.119,59	142,45	31,10	111,35	48.150,95
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	15,09	2,09	13,00	4.309,28	88,42	-	88,42	25.846,93
1.2	Tưới tiêu bằng động lực			55,80	55,80	-	19.190,74	1.595,01	193,95	1.401,06	1.034.707,39
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	1.470,01	193,95	1.276,06	988.897,25
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	55,80	55,80	-	19.190,74	41,00	-	41,00	16.920,86
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	84,00	-	84,00	28.889,28
2	Vụ mùa			4.705,51	3.398,45	1.307,06	2.097.861,63	3.501,74	661,79	2.839,95	2.054.640,29
2.1	Tưới bằng trọng lực			2.902,62	2.583,69	318,93	1.163.340,38	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	2.737,88	2.418,95	318,93	1.124.028,40	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	160,45	160,45	-	38.623,52	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	4,29	4,29	-	688,46	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			1.747,09	758,96	988,13	915.330,51	2.047,45	467,84	1.579,61	1.101.249,34
a	Chủ động	487,20	584,64	1.601,76	689,29	912,47	869.286,11	1.842,20	432,74	1.409,46	1.034.857,62
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	130,24	67,58	62,66	41.735,11	144,45	35,10	109,35	48.618,66
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	15,09	2,09	13,00	4.309,28	60,80	-	60,80	17.773,06
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			55,80	55,80	-	19.190,74	1.454,29	193,95	1.260,34	953.390,95
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	1.374,29	193,95	1.180,34	923.057,21
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	55,80	55,80	-	19.190,74	41,00	-	41,00	16.920,86
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	39,00	-	39,00	13.412,88
3	Vụ đông			9.822,09	7.345,78	2.476,31	4.363.193,84	7.326,45	1.071,00	6.255,45	4.394.648,29
3.1	Tưới bằng trọng lực			6.307,73	5.675,83	631,90	2.492.831,33	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	5.817,55	5.185,65	631,90	2.384.704,72	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	367,18	367,18	-	88.387,57	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	123,00	123,00	-	19.739,04	-	-	-	-
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			3.434,36	1.589,95	1.844,41	1.824.506,51	5.200,95	857,00	4.343,95	2.957.177,33
a	Chủ động	487,20	584,64	3.320,36	1.552,95	1.767,41	1.789.895,82	5.200,95	857,00	4.343,95	2.957.177,33
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	59,00	37,00	22,00	18.533,09	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	55,00	-	55,00	16.077,60	-	-	-	-
3.3	Tưới tiêu bằng động lực			80,00	80,00	-	45.856,00	2.125,50	214,00	1.911,50	1.437.470,96
a	Chủ động	573,20	687,84	80,00	80,00	-	45.856,00	2.125,50	214,00	1.911,50	1.437.470,96
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN										
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	700,00									
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	850,00									
IV	DT nuôi trồng thủy sản			1.765,19	1.765,19	-	2.206.485,00	1.787,23	1.787,23	-	4.366.375,00

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV Sông Chu				Công ty TNHH MTV TL Bắc sông Mã Thanh Hoá			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
I	Chủ động	2.500,00	2.500,00					1.705,87	1.705,87		4.264.675,00
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	1.765,19	1.765,19		2.206.485,00	81,36	81,36		101.700,00
V	Cấp nước sản xuất muối										
VI	Diện tích cỏi	561,68	674,02								
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC			23.516,60	22.554,91	961,69	26.558.269,35	1.741,80	1.438,10	303,70	2.893.416,04
I	Diện tích lúa cả năm			15.946,44	15.290,72	655,72	22.046.060,08	1.439,30	1.164,30	275,00	2.560.847,70
I	Vụ chiêm xuân			7.763,03	7.402,17	360,86	10.779.322,27	674,65	559,65	115,00	1.196.899,35
1.1	Tưới bằng trọng lực			4.404,90	4.362,10	42,80	5.518.647,83	-	-	-	-
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	4.294,16	4.251,36	42,80	5.451.544,97	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	43,33	43,33	-	32.939,47	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	67,41	67,41	-	34.163,39	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			3.358,13	3.040,07	318,06	5.260.674,44	244,65	244,65	-	376.516,35
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	3.351,13	3.033,07	318,06	5.255.287,94	244,65	244,65	-	376.516,35
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40	7,00	7,00	-	5.386,50	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	430,00	315,00	115,00	820.383,00
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	-	-	-	-	430,00	315,00	115,00	820.383,00
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			8.183,41	7.888,55	294,86	11.266.737,80	764,65	604,65	160,00	1.363.948,35
2.1	Tưới bằng trọng lực			4.909,20	4.862,40	46,80	6.156.762,24	-	-	-	-
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	4.794,82	4.748,02	46,80	6.086.892,26	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	46,97	46,97	-	35.706,59	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	67,41	67,41	-	34.163,39	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			3.274,21	3.026,15	248,06	5.109.975,56	289,65	289,65	-	445.771,35
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	3.267,21	3.019,15	248,06	5.104.589,06	289,65	289,65	-	445.771,35
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40	7,00	7,00	-	5.386,50	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	475,00	315,00	160,00	918.177,00
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	-	-	-	-	475,00	315,00	160,00	918.177,00
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cả năm			7.333,72	7.027,75	305,97	4.216.654,27	228,70	200,00	28,70	148.068,34
I	Vụ chiêm xuân			2.638,78	2.530,42	108,36	1.534.485,75	65,20	52,50	12,70	43.358,86
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực			811,89	771,59	40,30	401.472,72	-	-	-	-
a	Chủ động	506,80	608,16	764,91	724,61	40,30	391.742,16	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	2,04	2,04	-	620,32	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	44,94	44,94	-	9.110,24	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.826,89	1.758,83	68,06	1.133.013,03	52,50	52,50	-	32.319,00
a	Chủ động	615,60	738,72	1.826,89	1.758,83	68,06	1.133.013,03	52,50	52,50	-	32.319,00

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV Sông Chu				Công ty TNHH MTV TL Bắc sông Mã Thanh Hoá			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	12,70	-	12,70	11.039,86
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	12,70	-	12,70	11.039,86
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	2.700,75	2.610,94	89,81	1.559.477,43	68,50	52,50	16,00	46.227,48
2.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	910,73	864,93	45,80	452.122,61	-	-	-	-
a	Chủ động	506,80	608,16	863,75	817,95	45,80	442.392,05	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	2,04	2,04	-	620,32	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	44,94	44,94	-	9.110,24	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ	-	-	1.790,02	1.746,01	44,01	1.107.354,82	52,50	52,50	-	32.319,00
a	Chủ động	615,60	738,72	1.790,02	1.746,01	44,01	1.107.354,82	52,50	52,50	-	32.319,00
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	16,00	-	16,00	13.908,48
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	16,00	-	16,00	13.908,48
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông	-	-	1.994,19	1.886,39	107,80	1.122.691,09	95,00	95,00	-	58.482,00
3.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	1.066,30	1.021,50	44,80	543.725,45	-	-	-	-
a	Chủ động	506,80	608,16	1.060,30	1.015,50	44,80	541.900,97	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	6,00	6,00	-	1.824,48	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ	-	-	927,89	864,89	63,00	578.965,64	95,00	95,00	-	58.482,00
a	Chủ động	615,60	738,72	927,89	864,89	63,00	578.965,64	95,00	95,00	-	58.482,00
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản	-	-	236,44	236,44	-	295.555,00	73,80	73,80	-	184.500,00
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	-	-	-	-	73,80	73,80	-	184.500,00
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	236,44	236,44	-	295.555,00	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cói	709,52	851,42	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV TL Nam sông Mã Thanh Hoá				Các huyện, thị xã, thành phố			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			36.288,19	22.664,91	13.623,28	43.312.559,80	95.903,29	94.973,45	929,84	108.744.520,16
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC THU QUY ĐỊNH (A+B)			36.288,19	22.664,91	13.623,28	43.312.559,80	95.903,29	94.973,45	929,84	109.253.452,38
A	BẮC KHU IV			33.926,59	20.617,91	13.308,68	40.113.057,42	46.956,62	46.026,78	929,84	49.941.214,47
I	Diện tích lúa cả năm			24.278,41	15.739,84	8.538,57	34.350.482,89	32.523,25	31.709,41	813,84	39.255.527,73
I	Vụ chiêm xuân			12.151,26	7.857,42	4.293,84	17.198.169,13	16.411,46	16.004,54	406,92	19.821.661,86
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	2.895,41	2.895,41	-	2.869.560,93
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	-	-	-	-	2.828,58	2.828,58	-	2.829.342,64
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	66,83	66,83	-	40.218,29
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			5.140,65	3.036,59	2.104,06	6.659.029,62	11.600,51	11.349,39	251,12	14.166.492,23
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	4.934,28	2.905,00	2.029,28	6.504.285,65	11.551,03	11.299,91	251,12	14.130.332,24
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	158,47	131,59	26,88	119.738,66	49,48	49,48	-	36.159,98
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	47,90	-	47,90	35.005,32	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			7.010,61	4.820,83	2.189,78	10.539.139,51	1.915,54	1.759,74	155,80	2.785.608,70
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	6.791,21	4.678,95	2.112,26	10.337.169,05	1.908,54	1.752,74	155,80	2.779.590,10
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	219,40	141,88	77,52	201.970,46	7,00	7,00	-	6.018,60
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			12.127,16	7.882,42	4.244,74	17.152.313,76	16.111,78	15.704,86	406,92	19.433.865,86
2.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	2.751,99	2.751,99	-	2.725.309,47
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	-	-	-	-	2.684,16	2.684,16	-	2.684.489,38
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	67,83	67,83	-	40.820,09
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			5.152,85	3.066,59	2.086,26	6.671.755,29	11.645,04	11.393,92	251,12	14.209.017,48
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	4.950,58	2.937,00	2.013,58	6.520.314,53	11.571,52	11.320,40	251,12	14.155.289,06
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	154,37	129,59	24,78	116.435,44	73,52	73,52	-	53.728,42
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	47,90	-	47,90	35.005,32	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			6.974,31	4.815,83	2.158,48	10.480.558,47	1.714,75	1.558,95	155,80	2.499.538,91
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	6.758,91	4.676,95	2.081,96	10.282.199,17	1.710,65	1.554,85	155,80	2.496.013,73
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	215,40	138,88	76,52	198.359,30	4,10	4,10	-	3.525,18
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cây CN cả năm			9.464,91	4.694,80	4.770,11	5.304.399,53	12.197,22	12.081,22	116,00	5.686.205,87
I	Vụ chiêm xuân			1.774,72	904,57	870,15	928.697,65	2.526,35	2.526,35	-	1.152.722,10
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	524,35	524,35	-	202.462,37
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	524,08	524,08	-	202.397,38

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV TL Nam sông Mã Thanh Hoá				Các huyện, thị xã, thành phố			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	0,27	0,27	-	64,99
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			1.247,14	531,45	715,69	614.084,22	1.830,38	1.830,38	-	853.836,03
a	Chủ động	487,20	584,64	1.029,66	531,45	498,21	550.195,93	1.658,95	1.658,95	-	808.240,44
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	5,38	-	5,38	1.887,22	78,72	78,72	-	23.011,43
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	212,10	-	212,10	62.001,07	92,71	92,71	-	22.584,16
1.2	Tưới tiêu bằng động lực			527,58	373,12	154,46	314.613,43	171,62	171,62	-	96.423,70
a	Chủ động	573,20	687,84	507,58	373,12	134,46	306.359,35	163,12	163,12	-	93.500,38
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	20,00	-	20,00	8.254,08	8,50	8,50	-	2.923,32
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			1.782,72	904,57	878,15	933.374,77	2.140,88	2.140,88	-	974.320,81
2.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	502,15	502,15	-	193.555,73
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	501,88	501,88	-	193.490,74
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	0,27	0,27	-	64,99
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			1.255,14	531,45	723,69	618.761,34	1.551,11	1.551,11	-	730.541,30
a	Chủ động	487,20	584,64	1.037,66	531,45	506,21	554.873,05	1.432,86	1.432,86	-	698.089,39
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	5,38	-	5,38	1.887,22	74,84	74,84	-	21.877,23
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	212,10	-	212,10	62.001,07	43,41	43,41	-	10.574,68
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			527,58	373,12	154,46	314.613,43	87,62	87,62	-	50.223,78
a	Chủ động	573,20	687,84	507,58	373,12	134,46	306.359,35	87,62	87,62	-	50.223,78
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	20,00	-	20,00	8.254,08	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông			5.907,47	2.885,66	3.021,81	3.442.327,10	7.529,99	7.413,99	116,00	3.559.162,96
3.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	961,53	961,53	-	385.765,84
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	961,53	961,53	-	385.765,84
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			3.070,21	1.579,96	1.490,25	1.640.431,63	6.441,46	6.325,46	116,00	3.100.600,73
a	Chủ động	487,20	584,64	3.067,21	1.576,96	1.490,25	1.639.554,67	6.220,20	6.104,20	116,00	3.041.783,02
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	3,00	3,00	-	876,96	100,96	100,96	-	29.512,63
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	120,30	120,30	-	29.305,08
3.3	Tưới tiêu bằng động lực			2.837,26	1.305,70	1.531,56	1.801.895,47	127,00	127,00	-	72.796,40
a	Chủ động	573,20	687,84	2.837,26	1.305,70	1.531,56	1.801.895,47	127,00	127,00	-	72.796,40
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN										
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	700,00									
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	850,00									
IV	DT nuôi trồng thủy sản			183,27	183,27	-	458.175,00	1.777,83	1.777,83	-	4.229.912,50

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV TL Nam sông Mã Thanh Hoá				Các huyện, thị xã, thành phố			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	183,27	183,27		458.175,00	1.606,10	1.606,10		4.015.250,00
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00					171,73	171,73		214.662,50
V	Cấp nước sản xuất muối							125,23	125,23		582.478,38
VI	Diện tích cỏi	561,68	674,02					333,09	333,09		187.089,99
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC			2.361,60	2.047,00	314,60	3.199.502,38	48.946,67	48.946,67	-	59.312.237,91
1	Diện tích lúa cả năm			1.681,86	1.456,96	224,90	2.748.248,04	40.236,06	40.236,06	-	53.956.312,78
1	Vụ chiêm xuân			783,73	679,03	104,70	1.259.445,37	20.218,40	20.218,40	-	27.216.282,35
1.1	Tưới bằng trọng lực			59,70	59,70	-	75.639,90	14.251,04	14.251,04	-	18.030.398,26
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	59,70	59,70	-	75.639,90	14.200,38	14.200,38	-	17.991.886,53
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	-	-	-	-	50,66	50,66	-	38.511,73
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			594,73	529,13	65,60	935.481,15	5.916,96	5.916,96	-	9.094.609,69
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	594,73	529,13	65,60	935.481,15	5.898,13	5.898,13	-	9.077.222,07
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08	-	-	-	-	18,83	18,83	-	17.387,62
c	Tạo nguồn	769,50	923,40	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			129,30	90,20	39,10	248.324,32	50,40	50,40	-	91.274,40
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	129,30	90,20	39,10	248.324,32	50,40	50,40	-	91.274,40
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			898,13	777,93	120,20	1.488.802,67	20.017,65	20.017,65	-	26.740.030,43
2.1	Tưới bằng trọng lực			59,70	59,70	-	75.639,90	14.787,32	14.787,32	-	18.709.865,02
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	59,70	59,70	-	75.639,90	14.736,66	14.736,66	-	18.671.353,29
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	-	-	-	-	50,66	50,66	-	38.511,73
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			530,73	449,63	81,10	841.756,05	5.174,93	5.174,93	-	7.929.836,01
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	530,73	449,63	81,10	841.756,05	5.119,08	5.119,08	-	7.878.264,12
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08	-	-	-	-	55,85	55,85	-	51.571,89
c	Tạo nguồn	769,50	923,40	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			307,70	268,60	39,10	571.406,72	55,40	55,40	-	100.329,40
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	307,70	268,60	39,10	571.406,72	55,40	55,40	-	100.329,40
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cả năm			669,60	579,90	89,70	425.904,34	8.403,31	8.403,31	-	4.587.675,12
1	Vụ chiêm xuân			101,90	93,80	8,10	61.485,63	2.163,26	2.163,26	-	1.161.743,60
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực			30,00	30,00	-	15.204,00	1.497,34	1.497,34	-	734.484,46
a	Chủ động	506,80	608,16	30,00	30,00	-	15.204,00	1.377,14	1.377,14	-	697.934,05
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	-	-	120,20	120,20	-	36.550,42
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			63,30	59,20	4,10	39.472,27	506,74	506,74	-	311.949,14
a	Chủ động	615,60	738,72	63,30	59,20	4,10	39.472,27	506,74	506,74	-	311.949,14

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Công ty TNHH MTV TL Nam sông Mã Thanh Hoá				Các huyện, thị xã, thành phố			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			8,60	4,60	4,00	6.809,36	159,18	159,18	-	115.309,99
a	Chủ động	724,40	869,28	8,60	4,60	4,00	6.809,36	159,18	159,18	-	115.309,99
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			139,90	131,80	8,10	90.971,23	1.561,76	1.561,76	-	809.934,80
2.1	Tưới bằng trọng lực			30,00	30,00	-	15.204,00	1.168,38	1.168,38	-	567.770,07
a	Chủ động	506,80	608,16	30,00	30,00	-	15.204,00	1.048,18	1.048,18	-	531.219,65
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	-	-	120,20	120,20	-	36.550,42
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			45,30	41,20	4,10	28.391,47	393,38	393,38	-	242.164,73
a	Chủ động	615,60	738,72	45,30	41,20	4,10	28.391,47	393,38	393,38	-	242.164,73
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			64,60	60,60	4,00	47.375,76	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	64,60	60,60	4,00	47.375,76	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông			427,80	354,30	73,50	273.447,48	4.678,29	4.678,29	-	2.615.996,73
3.1	Tưới bằng trọng lực			24,00	24,00	-	12.163,20	2.426,09	2.426,09	-	1.229.542,41
a	Chủ động	506,80	608,16	24,00	24,00	-	12.163,20	2.426,09	2.426,09	-	1.229.542,41
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			375,80	330,30	45,50	236.944,44	2.252,20	2.252,20	-	1.386.454,32
a	Chủ động	615,60	738,72	375,80	330,30	45,50	236.944,44	2.252,20	2.252,20	-	1.386.454,32
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Tưới tiêu bằng động lực			28,00	-	28,00	24.339,84	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	28,00	-	28,00	24.339,84	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN										
1	Tưới bằng trọng lực(m3)										
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)										
IV	ĐT nuôi trồng thủy sản			10,14	10,14	-	25.350,00	307,30	307,30	-	768.250,00
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	10,14	10,14	-	25.350,00	307,30	307,30	-	768.250,00
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối										
VI	Diện tích cỏi	709,52	851,42								

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thành phố Thanh Hóa		Thị xã Sầm Sơn		Thị xã Bỉm Sơn		Huyện Hà Trung			
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			510,92	405.772,82	390,60	395.066,76	293,73	305.289,73	7.486,35	7.174,75	311,60	10.822.492,38
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC THU QUY ĐỊNH (A+B)			510,92	405.772,82	390,60	395.066,76	293,73	305.289,73	7.486,35	7.174,75	311,60	10.822.492,38
A	BẮC KHU IV			510,92	405.772,82	390,60	395.066,76	293,73	305.289,73	4.176,61	3.865,01	311,60	6.076.568,83
1	Diện tích lúa cả năm			166,80	209.762,90	304,60	350.826,60	160,83	219.418,57	3.594,40	3.282,80	311,60	5.071.506,86
1	Vụ chiêm xuân			85,35	107.675,80	152,30	175.413,30	80,46	108.390,73	1.926,97	1.771,17	155,80	2.715.829,29
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	11,00	3.309,90	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	-	-	11,00	3.309,90	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			68,05	82.884,90	141,30	172.103,40	13,47	16.406,46	419,40	419,40	-	510.829,20
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	68,05	82.884,90	141,30	172.103,40	13,47	16.406,46	419,40	419,40	-	510.829,20
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			17,30	24.790,90	-	-	66,99	91.984,27	1.507,57	1.351,77	155,80	2.205.000,09
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	17,30	24.790,90	-	-	59,99	85.965,67	1.507,57	1.351,77	155,80	2.205.000,09
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	7,00	6.018,60	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			81,45	102.087,10	152,30	175.413,30	80,37	111.027,84	1.667,43	1.511,63	155,80	2.355.677,57
2.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	11,00	3.309,90	1,00	601,80	-	-	-	-
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	-	-	11,00	3.309,90	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	1,00	601,80	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			68,05	82.884,90	141,30	172.103,40	4,47	5.444,46	364,66	364,66	-	444.155,88
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	68,05	82.884,90	141,30	172.103,40	4,47	5.444,46	364,66	364,66	-	444.155,88
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			13,40	19.202,20	-	-	74,90	104.981,58	1.302,77	1.146,97	155,80	1.911.521,69
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	13,40	19.202,20	-	-	70,80	101.456,40	1.302,77	1.146,97	155,80	1.911.521,69
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	4,10	3.525,18	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cây CN cả năm			336,10	175.959,92	56,00	6.740,16	125,90	68.371,16	229,24	229,24	-	122.636,97
1	Vụ chiêm xuân			95,54	49.127,09	28,00	3.370,08	46,50	24.403,92	109,62	109,62	-	61.888,18
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	28,00	3.370,08	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	28,00	3.370,08	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thành phố Thanh Hóa		Thị xã Sầm Sơn		Thị xã Bỉm Sơn		Huyện Hà Trung			
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	65,54	31.931,09	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	487,20	584,64	65,54	31.931,09	-	-	3,50	1.705,20	11,00	11,00	-	5.359,20
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	-	-	-	-	3,50	1.705,20	11,00	11,00	-	5.359,20
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	30,00	17.196,00	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	30,00	17.196,00	-	-	43,00	22.698,72	98,62	98,62	-	56.528,98
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	34,50	19.775,40	98,62	98,62	-	56.528,98
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	8,50	2.923,32	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	110,54	57.725,09	28,00	3.370,08	19,40	9.575,24	119,62	119,62	-	60.748,78
2.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	-	-	28,00	3.370,08	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	28,00	3.370,08	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	65,54	31.931,09	-	-	5,50	1.607,76	90,90	90,90	-	44.286,48
a	Chủ động	487,20	584,64	65,54	31.931,09	-	-	-	-	90,90	90,90	-	44.286,48
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	-	-	-	-	5,50	1.607,76	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	45,00	25.794,00	-	-	13,90	7.967,48	28,72	28,72	-	16.462,30
a	Chủ động	573,20	687,84	45,00	25.794,00	-	-	13,90	7.967,48	28,72	28,72	-	16.462,30
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông	-	-	130,02	69.107,74	-	-	60,00	34.392,00	-	-	-	-
3.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	63,02	30.703,34	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	487,20	584,64	63,02	30.703,34	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	67,00	38.404,40	-	-	60,00	34.392,00	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	67,00	38.404,40	-	-	60,00	34.392,00	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	700,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	850,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản	-	-	8,02	20.050,00	30,00	37.500,00	7,00	17.500,00	352,97	352,97	-	882.425,00

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thành phố Thanh Hóa		Thị xã Sầm Sơn		Thị xã Bỉm Sơn		Huyện Hà Trung			
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
I	Chủ động	2.500,00	2.500,00	8,02	20.050,00	-	-	7,00	17.500,00	352,97	352,97	-	882.425,00
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	30,00	37.500,00	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cỏi	561,68	674,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC	-	-	-	-	-	-	-	-	3.309,74	3.309,74	-	4.745.923,55
1	Diện tích lúa cả năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.757,49	2.757,49	-	4.267.114,71
1	Vụ chiêm xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	1.564,20	1.564,20	-	2.418.292,60
1.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	10,00	-	12.670,00
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	-	-	-	-	-	-	10,00	10,00	-	12.670,00
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và hết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.503,80	1.503,80	-	2.314.348,20
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	-	-	-	-	-	-	1.503,80	1.503,80	-	2.314.348,20
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	50,40	50,40	-	91.274,40
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	-	-	-	-	-	-	50,40	50,40	-	91.274,40
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	-	-	-	-	-	-	1.193,29	1.193,29	-	1.848.822,11
2.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	10,00	-	12.670,00
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	-	-	-	-	-	-	10,00	10,00	-	12.670,00
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.127,89	1.127,89	-	1.735.822,71
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	-	-	-	-	-	-	1.127,89	1.127,89	-	1.735.822,71
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	55,40	55,40	-	100.329,40
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	-	-	-	-	-	-	55,40	55,40	-	100.329,40
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cả năm	-	-	-	-	-	-	-	-	487,76	487,76	-	317.583,84
1	Vụ chiêm xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	170,58	170,58	-	122.327,83
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	506,80	608,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	11,40	11,40	-	7.017,84
a	Chủ động	615,60	738,72	-	-	-	-	-	-	11,40	11,40	-	7.017,84

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Thành phố Thanh Hóa		Thị xã Sầm Sơn		Thị xã Bỉm Sơn		Huyện Hà Trung			
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	159,18	159,18	-	115.309,99
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	-	-	159,18	159,18	-	115.309,99
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	-	-	-	-	-	-	14,14	14,14	-	8.704,58
2.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	506,80	608,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	14,14	14,14	-	8.704,58
a	Chủ động	615,60	738,72	-	-	-	-	-	-	14,14	14,14	-	8.704,58
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	303,04	303,04	-	186.551,42
3.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	506,80	608,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	303,04	303,04	-	186.551,42
a	Chủ động	615,60	738,72	-	-	-	-	-	-	303,04	303,04	-	186.551,42
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	64,49	64,49	-	161.225,00
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	-	-	-	-	-	-	64,49	64,49	-	161.225,00
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cỏi	709,52	851,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Nga Sơn		Huyện Hậu Lộc		Huyện Hoằng Hóa		Huyện Quảng Xương	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			736,21	1.149.791,88	2.425,74	2.741.276,64	938,11	1.133.203,08	70,78	51.382,06
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC THU QUY ĐỊNH (A+B)			736,21	1.149.791,88	2.425,74	2.741.276,64	938,11	1.133.203,08	70,78	51.382,06
A	BẮC KHU IV			736,21	1.149.791,88	2.425,74	2.741.276,64	938,11	1.133.203,08	70,78	51.382,06
I	Diện tích lúa cả năm			647,36	927.666,88	1.031,36	1.256.196,48	293,34	334.373,42	34,28	37.933,39
I	Vụ chiêm xuân			323,68	463.833,44	464,75	566.065,50	142,32	161.888,41	13,22	16.101,96
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	53,29	53.449,87	-	-
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	-	-	-	-	53,29	53.449,87	-	-
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			-	-	464,75	566.065,50	89,03	108.438,54	13,22	16.101,96
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	-	-	464,75	566.065,50	89,03	108.438,54	13,22	16.101,96
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			323,68	463.833,44	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	323,68	463.833,44	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			323,68	463.833,44	566,61	690.130,98	151,02	172.485,01	21,06	21.831,43
2.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	53,29	53.449,87	-	-
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	-	-	-	-	53,29	53.449,87	-	-
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			-	-	566,61	690.130,98	97,73	119.035,14	21,06	21.831,43
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	-	-	566,61	690.130,98	97,73	119.035,14	13,22	16.101,96
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	-	-	-	-	-	-	7,84	5.729,47
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			323,68	463.833,44	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	323,68	463.833,44	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cây CN cả năm			-	-	1.039,90	506.639,28	401,40	190.404,66	36,50	13.448,67
I	Vụ chiêm xuân			-	-	266,15	129.668,28	96,08	45.091,04	15,04	4.396,49
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	19,99	8.019,99	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	19,99	8.019,99	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Nga Sơn		Huyện Hậu Lộc		Huyện Hoằng Hóa		Huyện Quảng Xương	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	487,20	584,64	-	-	266,15	129.668,28	76,09	37.071,05	15,04	4.396,49
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	-	-	266,15	129.668,28	76,09	37.071,05	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	15,04	4.396,49
1.2	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	-	-	175,36	85.435,39	96,08	45.091,04	7,20	2.104,70
2.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	-	-	-	-	19,99	8.019,99	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	19,99	8.019,99	-	-
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	-	-	175,36	85.435,39	76,09	37.071,05	7,20	2.104,70
a	Chủ động	487,20	584,64	-	-	175,36	85.435,39	76,09	37.071,05	-	-
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	-	-	-	-	76,09	37.071,05	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	7,20	2.104,70
2.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông	-	-	-	-	598,39	291.535,61	209,24	100.222,59	14,26	6.947,47
3.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	-	-	-	-	19,99	8.019,99	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	19,99	8.019,99	-	-
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	-	-	598,39	291.535,61	189,25	92.202,60	14,26	6.947,47
a	Chủ động	487,20	584,64	-	-	598,39	291.535,61	189,25	92.202,60	14,26	6.947,47
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
1f1	Diện tích đất trồng cây CN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	700,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	850,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản	-	-	88,85	222.125,00	229,25	395.962,50	243,37	608.425,00	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Nga Sơn		Huyện Hậu Lộc		Huyện Hoàng Hóa		Huyện Quảng Xương	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
I	Chủ động	2.500,00	2.500,00	88,85	222.125,00	87,52	218.800,00	243,37	608.425,00		
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00			141,73	177.162,50				
V	Cấp nước sản xuất muối					125,23	582.478,38				
VI	Diện tích cỏi	561,68	674,02								
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC			-	-	-	-	-	-	-	-
I	Diện tích lúa cả năm			-	-	-	-	-	-	-	-
I	Vụ chiêm xuân			-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40								
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24								
c	Tạo nguồn	506,80	608,16								
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80								
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08								
c	Tạo nguồn	769,50	923,40								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20								
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92								
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60								
2	Vụ mùa			-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40								
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24								
c	Tạo nguồn	506,80	608,16								
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80								
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08								
c	Tạo nguồn	769,50	923,40								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20								
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92								
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60								
II	Diện tích màu, mạ cả năm			-	-	-	-	-	-	-	-
I	Vụ chiêm xuân			-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	506,80	608,16								
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90								
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	615,60	738,72								

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Nga Sơn		Huyện Hậu Lộc		Huyện Hoằng Hóa		Huyện Quảng Xương	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23			-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36			-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28			-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57			-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64			-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	506,80	608,16			-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90			-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26			-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	615,60	738,72			-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23			-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36			-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28			-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57			-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64			-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông			-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	506,80	608,16			-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90			-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26			-	-	-	-	-	-
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	615,60	738,72			-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23			-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36			-	-	-	-	-	-
3.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28			-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57			-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64			-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN										
1	Tưới bằng trọng lực(m3)										
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)										
IV	DT nuôi trồng thủy sản										
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00								
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00								
V	Cấp nước sản xuất muối										
VI	Diện tích cỏi	709,52	851,42								

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Tân Gia		Huyện Nông Cống		Huyện Triệu Sơn		Huyện Thọ Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			2.627,06	2.785.950,39	11.668,30	11.826.174,75	5.395,67	5.150.346,58	6.595,77	6.693.925,11
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC THU QUY ĐỊNH (A+B)			2.627,06	2.785.950,39	11.668,30	11.826.174,75	5.395,67	5.150.346,58	6.595,77	6.693.925,11
A	BẮC KHU IV			1.837,31	1.897.395,55	11.668,30	11.826.174,75	3.498,04	3.237.637,77	4.763,08	4.682.879,38
I	Diện tích lúa cả năm			1.673,94	1.820.513,07	8.215,48	9.610.127,94	2.948,98	3.006.290,14	3.211,58	3.907.187,00
1	Vụ chiêm xuân			866,86	935.722,28	4.081,64	4.767.125,17	1.470,09	1.499.349,99	1.605,76	1.953.563,05
1.1	Tưới bằng trọng lực			556,80	558.069,20	950,29	953.140,87	1.224,53	1.201.792,59	10,50	10.531,50
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	555,80	557.467,40	950,29	953.140,87	1.158,70	1.162.176,10	10,50	10.531,50
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	1,00	601,80	-	-	65,83	39.616,49	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			310,06	377.653,08	3.131,35	3.813.984,30	245,56	297.557,40	1.595,26	1.943.031,55
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	310,06	377.653,08	3.131,35	3.813.984,30	242,41	295.255,38	1.595,26	1.943.031,55
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	-	-	-	-	3,15	2.302,02	-	-
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			807,08	884.790,79	4.133,84	4.843.002,77	1.478,89	1.506.940,14	1.605,81	1.953.623,95
2.1	Tưới bằng trọng lực			455,03	455.993,89	893,09	895.769,27	1.239,08	1.216.386,24	10,50	10.531,50
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	454,03	455.392,09	893,09	895.769,27	1.173,25	1.176.769,75	10,50	10.531,50
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	1,00	601,80	-	-	65,83	39.616,49	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			352,05	428.796,90	3.240,75	3.947.233,50	239,81	290.553,90	1.595,31	1.943.092,45
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	352,05	428.796,90	3.240,75	3.947.233,50	236,66	288.251,88	1.595,31	1.943.092,45
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	-	-	-	-	3,15	2.302,02	-	-
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cây CN cả năm			163,37	76.882,48	2.801,93	1.234.456,82	549,06	231.347,63	1.541,20	749.942,38
1	Vụ chiêm xuân			135,86	64.405,30	701,91	300.794,21	30,01	13.900,19	222,97	108.575,08
1.1	Tưới bằng trọng lực			20,26	8.084,98	447,07	179.364,48	8,38	3.362,06	0,65	260,78
a	Chủ động	401,20	481,44	19,99	8.019,99	447,07	179.364,48	8,38	3.362,06	0,65	260,78

TT	CHỈ TIÊU LN	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Tĩnh Gia		Huyện Nông Cống		Huyện Triệu Sơn		Huyện Thọ Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	0,27	64,99	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	115,60	56.320,32	254,84	121.429,73	21,63	10.538,14	222,32	108.314,30
a	Chủ động	487,20	584,64	115,60	56.320,32	240,84	117.337,25	21,63	10.538,14	222,32	108.314,30
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	-	-	14,00	4.092,48	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	27,51	12.477,18	628,53	266.092,68	30,01	13.900,19	213,34	103.883,35
2.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	10,26	4.072,98	434,87	174.469,84	8,38	3.362,06	0,65	260,78
a	Chủ động	401,20	481,44	9,99	4.007,99	434,87	174.469,84	8,38	3.362,06	0,65	260,78
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	0,27	64,99	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	17,25	8.404,20	193,66	91.622,83	21,63	10.538,14	212,69	103.622,57
a	Chủ động	487,20	584,64	17,25	8.404,20	179,66	87.530,35	21,63	10.538,14	212,69	103.622,57
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	-	-	14,00	4.092,48	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông	-	-	-	-	1.471,49	667.569,93	489,04	203.547,25	1.104,89	537.483,95
3.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	-	-	528,40	211.994,08	403,64	161.940,37	9,50	3.811,40
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	528,40	211.994,08	403,64	161.940,37	9,50	3.811,40
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	-	-	943,09	455.575,85	85,40	41.606,88	1.095,39	533.672,55
a	Chủ động	487,20	584,64	-	-	923,09	449.729,45	85,40	41.606,88	1.095,39	533.672,55
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	-	-	20,00	5.846,40	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	700,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	850,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	317,80	794.500,00	-	-	10,30	25.750,00

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Tĩnh Gia		Huyện Nông Cống		Huyện Triệu Sơn		Huyện Thọ Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
I	Chủ động	2.500,00	2.500,00	-	-	317,80	794.500,00	-	-	10,30	25.750,00
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích còi	561,68	674,02	-	-	333,09	187.089,99	-	-	-	-
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC	-	-	789,75	888.554,83	-	-	1.897,63	1.912.708,81	1.832,69	2.011.045,73
I	Diện tích lúa cả năm	-	-	645,51	815.454,00	-	-	1.373,56	1.688.951,54	1.194,12	1.658.513,56
I	Vụ chiêm xuân	-	-	467,50	589.932,51	-	-	686,78	844.475,77	599,22	832.581,02
1.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	433,67	549.459,89	-	-	686,78	844.475,77	329,48	417.451,16
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	433,67	549.459,89	-	-	636,12	805.964,04	329,48	417.451,16
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	-	-	-	-	50,66	38.511,73	-	-
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	33,83	40.472,62	-	-	-	-	269,74	415.129,86
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	15,00	23.085,00	-	-	-	-	269,74	415.129,86
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08	18,83	17.387,62	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	178,01	225.521,49	-	-	686,78	844.475,77	594,90	825.932,54
2.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	177,96	225.475,32	-	-	686,78	844.475,77	329,48	417.451,16
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	177,96	225.475,32	-	-	636,12	805.964,04	329,48	417.451,16
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	-	-	-	-	50,66	38.511,73	-	-
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	0,05	46,17	-	-	-	-	265,42	408.481,38
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	-	-	-	-	-	-	265,42	408.481,38
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08	0,05	46,17	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cả năm	-	-	144,24	73.100,83	-	-	524,07	223.757,27	638,57	352.532,17
I	Vụ chiêm xuân	-	-	93,12	47.193,22	-	-	123,77	41.805,93	214,19	115.770,37
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực	-	-	93,12	47.193,22	-	-	123,77	41.805,93	147,84	74.925,31
a	Chủ động	506,80	608,16	93,12	47.193,22	-	-	20,57	10.424,88	147,84	74.925,31
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	-	-	103,20	31.381,06	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	66,35	40.845,06
a	Chủ động	615,60	738,72	-	-	-	-	-	-	66,35	40.845,06

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Tĩnh Gia		Huyện Nông Cống		Huyện Triệu Sơn		Huyện Thọ Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	31,97	16.202,40	-	-	123,77	41.805,93	214,19	115.770,37
2.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	31,97	16.202,40	-	-	123,77	41.805,93	147,84	74.925,31
a	Chủ động	506,80	608,16	31,97	16.202,40	-	-	20,57	10.424,88	147,84	74.925,31
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	-	-	103,20	31.381,06	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	66,35	40.845,06
a	Chủ động	615,60	738,72	-	-	-	-	-	-	66,35	40.845,06
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông	-	-	19,15	9.705,22	-	-	276,53	140.145,40	210,19	120.991,43
3.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	19,15	9.705,22	-	-	276,53	140.145,40	77,22	39.135,10
a	Chủ động	506,80	608,16	19,15	9.705,22	-	-	276,53	140.145,40	77,22	39.135,10
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	132,97	81.856,33
a	Chủ động	615,60	738,72	-	-	-	-	-	-	132,97	81.856,33
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cỏi	709,52	851,42	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Yên Định				Huyện Thiệu Hóa			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			9.535,78	9.263,78	272,00	10.050.750,09	2.866,69	2.520,45	346,24	2.861.225,52
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC THU QUY ĐỊNH (A+B)			9.535,78	9.263,78	272,00	10.050.750,09	2.866,69	2.520,45	346,24	2.861.225,52
A	BẮC KHU IV			8.959,94	8.687,94	272,00	9.476.942,77	2.866,69	2.520,45	346,24	2.861.225,52
I	Diện tích lúa cả năm			6.053,57	5.817,57	236,00	7.385.593,91	1.634,30	1.368,06	266,24	2.055.433,46
I	Vụ chiêm xuân			3.057,41	2.939,41	118,00	3.730.098,20	819,87	686,75	133,12	1.031.029,69
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			3.057,41	2.939,41	118,00	3.730.098,20	819,87	686,75	133,12	1.031.029,69
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	3.011,08	2.893,08	118,00	3.696.240,24	819,87	686,75	133,12	1.031.029,69
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	46,33	46,33	-	33.857,96	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			2.996,16	2.878,16	118,00	3.655.495,70	814,43	681,31	133,12	1.024.403,77
2.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			2.996,16	2.878,16	118,00	3.655.495,70	814,43	681,31	133,12	1.024.403,77
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	2.949,83	2.831,83	118,00	3.621.637,74	814,43	681,31	133,12	1.024.403,77
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	46,33	46,33	-	33.857,96	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cây CN cả năm			2.568,36	2.532,36	36,00	1.246.323,86	1.134,23	1.054,23	80,00	560.392,06
I	Vụ chiêm xuân			364,55	364,55	-	176.657,75	175,21	175,21	-	85.362,31
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Yên Định				Huyện Thiệu Hóa			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>	-	-	364,55	364,55	-	176.657,75	175,21	175,21	-	85.362,31
a	Chủ động	487,20	584,64	359,67	359,67	-	175.231,22	175,21	175,21	-	85.362,31
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	4,88	4,88	-	1.426,52	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	331,57	331,57	-	160.589,89	175,21	175,21	-	85.362,31
2.1	<i>Tưới bằng trọng lực</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>	-	-	331,57	331,57	-	160.589,89	175,21	175,21	-	85.362,31
a	Chủ động	487,20	584,64	326,69	326,69	-	159.163,37	175,21	175,21	-	85.362,31
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	4,88	4,88	-	1.426,52	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông	-	-	1.872,24	1.836,24	36,00	909.076,22	783,81	703,81	80,00	389.667,43
3.1	<i>Tưới bằng trọng lực</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>	-	-	1.872,24	1.836,24	36,00	909.076,22	783,81	703,81	80,00	389.667,43
a	Chủ động	487,20	584,64	1.838,44	1.802,44	36,00	899.195,81	783,81	703,81	80,00	389.667,43
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	33,80	33,80	-	9.880,42	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	700,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	850,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản	-	-	338,01	338,01	-	845.025,00	98,16	98,16	-	245.400,00

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Yên Định				Huyện Thiệu Hóa			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
I	Chủ động	2.500,00	2.500,00	338,01	338,01	-	845.025,00	98,16	98,16	-	245.400,00
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cốt	561,68	674,02	-	-	-	-	-	-	-	-
B	MIỀN NÚC CÀ NƯỚC	-	-	575,84	575,84	-	573.807,32	-	-	-	-
I	Diện tích lúa cả năm	-	-	331,00	331,00	-	444.417,32	-	-	-	-
1	Vụ chiêm xuân	-	-	122,50	122,50	-	167.727,66	-	-	-	-
1.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	76,47	76,47	-	96.887,49	-	-	-	-
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	76,47	76,47	-	96.887,49	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	46,03	46,03	-	70.840,17	-	-	-	-
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	46,03	46,03	-	70.840,17	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	208,50	208,50	-	276.689,66	-	-	-	-
2.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	162,47	162,47	-	205.849,49	-	-	-	-
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	162,47	162,47	-	205.849,49	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	506,80	608,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	46,03	46,03	-	70.840,17	-	-	-	-
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	46,03	46,03	-	70.840,17	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cả năm	-	-	244,84	244,84	-	129.390,00	-	-	-	-
I	Vụ chiêm xuân	-	-	87,78	87,78	-	44.919,93	-	-	-	-
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực	-	-	83,80	83,80	-	42.469,84	-	-	-	-
a	Chủ động	506,80	608,16	83,80	83,80	-	42.469,84	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	3,98	3,98	-	2.450,09	-	-	-	-
a	Chủ động	615,60	738,72	3,98	3,98	-	2.450,09	-	-	-	-

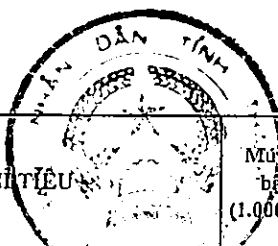
TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Yên Định				Huyện Thiệu Hóa			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	69,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	3,98	3,98	-	2.450,09	-	-	-	-
2.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	506,80	608,16	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	3,98	3,98	-	2.450,09	-	-	-	-
a	Chủ động	615,60	738,72	3,98	3,98	-	2.450,09	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông	-	-	153,08	153,08	-	82.019,98	-	-	-	-
3.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	112,28	112,28	-	56.903,50	-	-	-	-
a	Chủ động	506,80	608,16	112,28	112,28	-	56.903,50	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	40,80	40,80	-	25.116,48	-	-	-	-
a	Chủ động	615,60	738,72	40,80	40,80	-	25.116,48	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích còi	709,52	851,42	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Vĩnh Lệ		Huyện Thạch Thành		Huyện Cẩm Thủy		Huyện Ngọc Lặc	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			8.616,56	9.621.317,87	3.979,42	4.955.849,13	8.233,08	9.517.558,87	3.368,08	3.841.526,66
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC THU QUY ĐỊNH (A+B)			8.616,56	9.621.317,87	3.979,42	4.955.849,13	8.233,08	9.517.558,87	3.368,08	4.279.096,88
A	BẮC KHU IV			3.820,56	3.700.606,93	-	-	-	-	-	-
I	Diện tích lúa cả năm			2.552,43	3.062.697,10	-	-	-	-	-	-
I	Vụ chiêm xuân			1.320,78	1.589.575,04	-	-	-	-	-	-
1.1	Tưới bằng trọng lực			89,00	89.267,00	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	89,00	89.267,00	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.231,78	1.500.308,04	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	1.231,78	1.500.308,04	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			1.231,65	1.473.122,06	-	-	-	-	-	-
2.1	Tưới bằng trọng lực			89,00	89.267,00	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	89,00	89.267,00	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.142,65	1.383.855,06	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	1.126,45	1.372.016,10	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	16,20	11.838,96	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, nạ cây CN cả năm			1.214,03	502.659,83	-	-	-	-	-	-
I	Vụ chiêm xuân			238,91	85.082,17	-	-	-	-	-	-
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Vĩnh Lộc		Huyện Thạch Thành		Huyện Cẩm Thủy		Huyện Ngọc Lặc	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>			238,91	85.082,17	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	487,20	584,64	101,40	49.402,08	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	44,80	13.095,94	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	92,71	22.584,16	-	-	-	-	-	-
1.2	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			178,51	67.964,89	-	-	-	-	-	-
2.1	<i>Tưới bằng trọng lực</i>			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>			178,51	67.964,89	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	487,20	584,64	91,84	44.744,45	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	43,26	12.645,76	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	43,41	10.574,68	-	-	-	-	-	-
2.3	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông			796,61	349.612,77	-	-	-	-	-	-
3.1	<i>Tưới bằng trọng lực</i>			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>			796,61	349.612,77	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	487,20	584,64	629,15	306.521,88	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	292,32	350,78	47,16	13.785,81	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	120,30	29.305,08	-	-	-	-	-	-
3.3	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	700,00		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	850,00		-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản			54,10	135.250,00	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Vĩnh Lộc		Huyện Thạch Thành		Huyện Cẩm Thủy		Huyện Ngọc Lặc	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	54,10	135.250,00		-		-		-
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00				-		-		-
V	Cấp nước sản xuất muối						-		-		-
VI	Diện tích còi	561,68	674,02				-		-		-
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC			4.796,00	5.920.710,94	3.979,42	4.955.849,13	8.233,08	9.517.558,87	3.368,08	4.279.096,88
1	Diện tích lúa cả năm			3.345,18	4.986.618,18	3.298,67	4.534.690,41	5.683,93	7.930.346,99	3.368,08	4.279.096,88
1	Vụ chiêm xuân			1.848,73	2.781.998,99	1.613,81	2.222.335,03	2.703,56	3.789.343,80	1.586,82	2.016.370,70
1.1	Tưới bằng trọng lực			232,34	294.374,78	960,73	1.217.244,91	1.365,57	1.730.177,19	1.565,24	1.983.159,08
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	232,34	294.374,78	960,73	1.217.244,91	1.365,57	1.730.177,19	1.565,24	1.983.159,08
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24		-		-		-		-
c	Tạo nguồn	506,80	608,16		-		-		-		-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			1.616,39	2.487.624,21	653,08	1.005.090,12	1.337,99	2.059.166,61	21,58	33.211,62
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	1.616,39	2.487.624,21	653,08	1.005.090,12	1.337,99	2.059.166,61	21,58	33.211,62
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08		-		-		-		-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40		-		-		-		-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			1.496,45	2.204.619,19	1.684,86	2.312.355,38	2.980,37	4.141.003,19	1.781,26	2.262.726,18
2.1	Tưới bằng trọng lực			235,54	298.429,18	1.031,78	1.307.265,26	1.638,92	2.076.511,64	1.759,68	2.229.514,56
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	235,54	298.429,18	1.031,78	1.307.265,26	1.638,92	2.076.511,64	1.759,68	2.229.514,56
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24		-		-		-		-
c	Tạo nguồn	506,80	608,16		-		-		-		-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			1.260,91	1.906.190,01	653,08	1.005.090,12	1.341,45	2.064.491,55	21,58	33.211,62
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	1.205,11	1.854.664,29	653,08	1.005.090,12	1.341,45	2.064.491,55	21,58	33.211,62
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08	55,80	51.525,72		-		-		-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40		-		-		-		-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cả năm			1.409,07	829.717,76	657,05	361.908,72	2.456,83	1.356.411,88	-	-
1	Vụ chiêm xuân			249,44	144.360,58	238,12	131.243,70	483,72	256.457,97	-	-
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực			84,51	42.829,67	141,02	71.468,94	379,78	192.472,50	-	-
a	Chủ động	506,80	608,16	84,51	42.829,67	141,02	71.468,94	379,78	192.472,50	-	-
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90		-		-		-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26		-		-		-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			164,93	101.530,91	97,10	59.774,76	103,94	63.985,46	-	-
a	Chủ động	615,60	738,72	164,93	101.530,91	97,10	59.774,76	103,94	63.985,46	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Vĩnh Lộc		Huyện Thạch Thành		Huyện Cẩm Thủy		Huyện Ngọc Lặc	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	724,40	869,28								
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
2	Vụ mùa			124,47	71.328,44	234,45	129.383,74	386,02	206.450,74		
2.1	Tưới bằng trọng lực			48,67	24.665,96	137,35	69.608,98	286,61	145.253,95		
a	Chủ động	506,80	608,16	48,67	24.665,96	137,35	69.608,98	286,61	145.253,95		
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90								
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			75,80	46.662,48	97,10	59.774,76	99,41	61.196,80		
a	Chủ động	615,60	738,72	75,80	46.662,48	97,10	59.774,76	99,41	61.196,80		
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	724,40	869,28								
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
3	Vụ đông			1.035,16	614.028,75	184,48	101.281,28	1.587,09	893.503,16		
3.1	Tưới bằng trọng lực			213,38	108.140,98	112,91	57.222,79	767,55	388.994,34		
a	Chủ động	506,80	608,16	213,38	108.140,98	112,91	57.222,79	767,55	388.994,34		
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90								
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			821,78	505.887,77	71,57	44.058,49	819,54	504.508,82		
a	Chủ động	615,60	738,72	821,78	505.887,77	71,57	44.058,49	819,54	504.508,82		
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
3.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	724,40	869,28								
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
III	Diện tích đất trồng cây CN										
1	Tưới bằng trọng lực(m3)										
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)										
IV	DT nuôi trồng thủy sản			41,75	104.375,00	23,70	59.250,00	92,32	230.800,00		
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	41,75	104.375,00	23,70	59.250,00	92,32	230.800,00		
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00								
V	Cấp nước sản xuất muối										
VI	Diện tích còi	709,52	851,42								



TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Bá Thước		Huyện Như Thanh		Mường Lát		Thường Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN * THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			5.003,15	6.090.905,21	5.270,14	6.196.315,22	-	-	2.636,12	2.956.281,47
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC THU QUY ĐỊNH (A+B)			5.003,15	6.090.905,21	5.270,14	6.196.315,22	-	-	2.636,12	3.027.643,47
A	BẮC KHU IV			-	-	-	-	-	-	-	-
I	Diện tích lúa cả năm			-	-	-	-	-	-	-	-
I	Vụ chiêm xuân			-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cây CN cả năm			-	-	-	-	-	-	-	-
I	Vụ chiêm xuân			-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Bá Thước		Huyện Như Thanh		Mường Lát		Thường Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động I phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	487,20	584,64	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động I phần	292,32	350,78	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động I phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động I phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	487,20	584,64	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động I phần	292,32	350,78	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động I phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động I phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	487,20	584,64	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động I phần	292,32	350,78	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động I phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	700,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	850,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT		Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Bá Thước		Huyện Như Thanh		Mường Lát		Thường Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
I	Chủ động	2.500,00	2.500,00								
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00								
V	Cấp nước sản xuất muối										
VI	Diện tích cỏi	561,68	674,02								
B	MIỀN NÚI CẢ NƯỚC			5.003,15	6.090.905,21	5.270,14	6.196.315,22	-	-	2.636,12	3.027.643,47
I	Diện tích lúa cả năm			4.187,54	5.496.557,18	4.570,67	5.843.004,30	-	-	2.225,28	2.819.429,76
I	Vụ chiêm xuân			2.043,27	2.681.031,09	2.295,20	2.934.001,11	-	-	1.117,58	1.415.973,86
I.1	Tưới bằng trọng lực			1.704,27	2.159.310,09	2.199,68	2.786.995,83	-	-	1.117,58	1.415.973,86
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	1.704,27	2.159.310,09	2.199,68	2.786.995,83	-	-	1.117,58	1.415.973,86
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24		-		-		-		-
c	Tạo nguồn	506,80	608,16		-		-		-		-
I.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			339,00	521.721,00	95,52	147.005,28	-	-		-
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	339,00	521.721,00	95,52	147.005,28		-		-
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08		-		-		-		-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40		-		-		-		-
I.3	Tưới tiêu bằng động lực				-		-		-		-
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20		-		-		-		-
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92		-		-		-		-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60		-		-		-		-
2	Vụ mùa			2.144,27	2.815.526,09	2.275,47	2.909.003,20	-	-	1.107,70	1.403.455,90
2.1	Tưới bằng trọng lực			1.781,27	2.256.869,09	2.179,95	2.761.997,92	-	-	1.107,70	1.403.455,90
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	1.781,27	2.256.869,09	2.179,95	2.761.997,92	-	-	1.107,70	1.403.455,90
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24		-		-		-		-
c	Tạo nguồn	506,80	608,16		-		-		-		-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			363,00	558.657,00	95,52	147.005,28	-	-		-
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80	363,00	558.657,00	95,52	147.005,28		-		-
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08		-		-		-		-
c	Tạo nguồn	769,50	923,40		-		-		-		-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực				-		-		-		-
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20		-		-		-		-
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92		-		-		-		-
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60		-		-		-		-
II	Diện tích màu, mạ cả năm			730,57	381.748,03	699,47	353.310,92	-	-	410,84	208.213,71
I	Vụ chiêm xuân			324,97	171.117,84	84,45	39.353,02	-	-	93,12	47.193,22
I.1	Tưới tiêu bằng trọng lực			265,93	134.772,82	84,45	39.353,02	-	-	93,12	47.193,22
a	Chủ động	506,80	608,16	265,93	134.772,82	67,45	34.183,66		-	93,12	47.193,22
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90		-	17,00	5.169,36		-		-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26		-		-		-		-
I.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			59,04	36.345,02		-		-		-
a	Chủ động	615,60	738,72	59,04	36.345,02		-		-		-

TT	CHI TIẾT	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Huyện Bá Thước		Huyện Như Thanh		Mường Lát		Thường Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	238,60	124.906,59	84,45	39.353,02	-	-	105,72	53.578,90
2.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	202,00	102.375,63	84,45	39.353,02	-	-	105,72	53.578,90
a	Chủ động	506,80	608,16	202,00	102.375,63	67,45	34.183,66	-	-	105,72	53.578,90
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	17,00	5.169,36	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ	-	-	36,60	22.530,96	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	615,60	738,72	36,60	22.530,96	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông	-	-	167,00	85.723,60	530,57	274.604,88	-	-	212,00	107.441,60
3.1	Tưới bằng trọng lực	-	-	157,00	79.567,60	478,07	242.285,88	-	-	212,00	107.441,60
a	Chủ động	506,80	608,16	157,00	79.567,60	478,07	242.285,88	-	-	212,00	107.441,60
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	202,72	243,26	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ	-	-	10,00	6.156,00	52,50	32.319,00	-	-	-	-
a	Chủ động	615,60	738,72	10,00	6.156,00	52,50	32.319,00	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	307,80	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Tưới tiêu bằng động lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	724,40	869,28	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	362,20	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản	-	-	85,04	212.600,00	-	-	-	-	-	-
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	85,04	212.600,00	-	-	-	-	-	-
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cói	709,52	851,42	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Lang Chánh		Quan Hóa		Quan Sơn		Nhu Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO KINH PHÍ THỰC TẾ SỬ DỤNG			2.142,73	2.714.833,84	1.161,14	1.471.164,38	1.483,56	1.879.670,52	2.467,60	3.126.449,20
	TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THEO MỨC THU QUY ĐỊNH (A+B)			2.142,73	2.714.833,84	1.161,14	1.471.164,38	1.483,56	1.879.670,52	2.467,60	3.126.449,20
A	BẮC KHU IV			-	-	-	-	-	-	-	-
I	Diện tích lúa cả năm			-	-	-	-	-	-	-	-
I	Vụ chiêm xuân			-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.003,00	1.203,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	601,80	722,16	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.218,00	1.461,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	730,80	876,96	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	609,00	730,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chủ động	1.433,00	1.719,60	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chủ động 1 phần	859,80	1.031,76	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	716,50	859,80	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu, mạ cây CN cả năm			-	-	-	-	-	-	-	-
I	Vụ chiêm xuân			-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
o	Chủ động	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Lang Chánh		Quan Hóa		Quan Sơn		Như Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chú động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chú động	487,20	584,64	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chú động 1 phần	292,32	350,78	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chú động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chú động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	<i>Tưới bằng trọng lực</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chú động	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chú động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chú động	487,20	584,64	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chú động 1 phần	292,32	350,78	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chú động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chú động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	<i>Tưới bằng trọng lực</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chú động	401,20	481,44	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chú động 1 phần	240,72	288,86	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	160,48	192,58	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chú động	487,20	584,64	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chú động 1 phần	292,32	350,78	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	243,60	292,32	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chú động	573,20	687,84	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chú động 1 phần	343,92	412,70	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tạo nguồn	286,60	343,92	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tưới bằng trọng lực(m3)	700,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)	850,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Lang Chánh		Quan Hóa		Quan Sơn		Nhu Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00								
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00								
V	Cấp nước sản xuất muối										
VI	Diện tích cỏi	561,68	674,02								
B	MIỀN NÚI CÀ NƯỚC			2.142,73	2.714.833,84	1.161,14	1.471.164,38	1.483,56	1.879.670,52	2.467,60	3.126.449,20
I	Diện tích lúa cả năm			2.142,73	2.714.833,84	1.161,14	1.471.164,38	1.483,56	1.879.670,52	2.467,60	3.126.449,20
1	Vụ chiêm xuân			1.068,86	1.354.249,42	552,67	700.232,89	713,90	904.511,30	1.233,80	1.563.224,60
1.1	Tưới bằng trọng lực			1.068,86	1.354.249,42	552,67	700.232,89	713,90	904.511,30	1.233,80	1.563.224,60
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	1.068,86	1.354.249,42	552,67	700.232,89	713,90	904.511,30	1.233,80	1.563.224,60
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24								
c	Tạo nguồn	506,80	608,16								
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ										
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80								
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08								
c	Tạo nguồn	769,50	923,40								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20								
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92								
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60								
2	Vụ mùa			1.073,86	1.360.584,42	608,47	770.931,49	769,66	975.159,22	1.233,80	1.563.224,60
2.1	Tưới bằng trọng lực			1.073,86	1.360.584,42	608,47	770.931,49	769,66	975.159,22	1.233,80	1.563.224,60
a	Chủ động	1.267,00	1.520,40	1.073,86	1.360.584,42	608,47	770.931,49	769,66	975.159,22	1.233,80	1.563.224,60
b	Chủ động 1 phần	760,20	912,24								
c	Tạo nguồn	506,80	608,16								
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ										
a	Chủ động	1.539,00	1.846,80								
b	Chủ động 1 phần	923,40	1.108,08								
c	Tạo nguồn	769,50	923,40								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	1.811,00	2.173,20								
b	Chủ động 1 phần	1.086,60	1.303,92								
c	Tạo nguồn	905,50	1.086,60								
II	Diện tích màu, mạ cả năm										
1	Vụ chiêm xuân										
1.1	Tưới tiêu bằng trọng lực										
a	Chủ động	506,80	608,16								
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90								
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
1.2	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ										
a	Chủ động	615,60	738,72								

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu bậc 1 (1.000đ/ha)	Mức thu bậc 2 (1.000đ/ha)	Làng Chánh		Quan Hóa		Quan Sơn		Như Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
1.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	724,40	869,28								
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
2	Vụ mùa										
2.1	Tưới bằng trọng lực										
a	Chủ động	506,80	608,16								
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90								
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
2.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ										
a	Chủ động	615,60	738,72								
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
2.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	724,40	869,28								
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
3	Vụ đông										
3.1	Tưới bằng trọng lực										
a	Chủ động	506,80	608,16								
b	Chủ động 1 phần	304,08	364,90								
c	Tạo nguồn	202,72	243,26								
3.2	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ										
a	Chủ động	615,60	738,72								
b	Chủ động 1 phần	369,36	443,23								
c	Tạo nguồn	307,80	369,36								
3.3	Tưới tiêu bằng động lực										
a	Chủ động	724,40	869,28								
b	Chủ động 1 phần	434,64	521,57								
c	Tạo nguồn	362,20	434,64								
III	Diện tích đất trồng cây CN										
1	Tưới bằng trọng lực(m3)										
2	Tưới tiêu bằng động lực(m3)										
IV	DT nuôi trồng thủy sản										
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00								
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00								
V	Cấp nước sản xuất muối										
VI	Diện tích cỏi	709,52	851,42								

Phụ lục 3

TỔNG HỢP CÂN ĐỐI KINH PHÍ MIỄN THUỶ LỢI PHÍ NĂM 2016 TỈNH THANH HOÁ
 (Kèm theo Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 30/3/2017
 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Kinh phí quyết toán	Kinh phí đã cấp	Kinh phí năm trước đơn vị sử dụng còn dư	Kinh phí còn thiếu đề nghị Bộ Tài chính bổ sung	Trong đó	
						Kinh phí còn thừa phải thu hồi về NS tỉnh	Kinh phí còn thiếu phải cấp tiếp
1	2	4	5	6	7=4-5-6	8	9
	Tổng cộng	366.791	364.263	12	2.516	2.544	5.060
I	Các Công ty thủy nông	258.047	253.882		4.165		4.165
1	Công ty TNHH MTV sông Chu	134.187	132.530		1.657		1.657
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc sông Mã Thanh Hóa	80.548	79.560		988		988
3	Công ty TNHH MTV TL Nam sông Mã Thanh Hóa	43.313	41.792		1.521		1.521
II	Các huyện, thị xã, thành phố	108.745	110.381	12	-1.649	2.544	895
1	Thành phố Thanh Hóa	406	390		16		16
2	Thị xã Sầm Sơn	395	390		5		5
3	Thị xã Bỉm Sơn	305	300		5		5
4	Huyện Hà Trung	10.822	11.350		-528	528	
5	Huyện Nga Sơn	1.150	1.120		30		30
6	Huyện Hậu Lộc	2.741	2.940		-199	199	
7	Huyện Hoằng Hóa	1.133	1.250		-117	117	
8	Huyện Quảng Xương	51	51		0		
9	Huyện Tĩnh Gia	2.786	2.940		-154	154	
10	Huyện Nông Cống	11.826	11.600		226		226
11	Huyện Triệu Sơn	5.150	5.190		-40	40	
12	Huyện Thọ Xuân	6.694	6.670		24		24
13	Huyện Yên Định	10.051	10.630		-579	579	
14	Huyện Thiệu Hóa	2.861	2.790		71		71
15	Huyện Vĩnh Lộc	9.621	9.500		121		121
16	Huyện Thạch Thành	4.956	4.920		36		36
17	Huyện Cẩm Thủy	9.518	9.460		58		58
18	Huyện Ngọc Lặc	3.842	4.620	12	-790	790	
19	Huyện Bá Thước	6.091	5.960		131		131
20	Huyện Như Thanh	6.196	6.200		-4	4	
21	Huyện Thường Xuân	2.956	3.090		-134	134	
22	Huyện Lang Chánh	2.715	2.650		65		65
23	Huyện Quan Hóa	1.471	1.440		31		31
24	Huyện Quan Sơn	1.880	1.850		30		30
25	Huyện Như Xuân	3.126	3.080		46		46
26	Huyện Mường Lát						